

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỢI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi tiền thân là Nhà máy thủy điện Nà Loi được thành lập theo Quyết định số 32/TCT-VPTH ngày 10 tháng 01 năm 2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Sông Đà và chuyển thành Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi theo Quyết định số 1023/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Thanh Minh, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Bạch Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Minh	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Đức Tiêm	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Ông Dương Văn Đông	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Văn Ngu	Trưởng ban
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

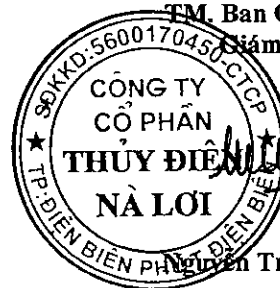
Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Điện Biên, ngày 16 tháng 01 năm 2014

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên



Số: 46 /2014/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi được lập ngày 16 tháng 01 năm 2014 từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



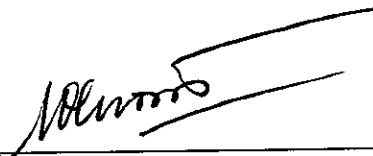
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0063-2013-002-1
Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2014


Trần Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0593-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		55.850.202.082	34.811.317.627
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.777.442.834	18.593.848.739
111	1. Tiền		1.777.442.834	7.593.848.739
112	2. Các khoản tương đương tiền		39.000.000.000	11.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		5.873.464.055	4.349.983.681
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	5.873.464.055	4.349.983.681
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.592.043.893	7.168.986.354
131	1. Phải thu khách hàng		5.544.596.615	5.832.717.805
132	2. Trả trước cho người bán		309.206.050	1.641.703.549
135	3. Các khoản phải thu khác	5	1.174.280.228	104.104.000
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(436.039.000)	(409.539.000)
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.836.417.118	1.651.134.480
141	1. Hàng tồn kho		1.836.417.118	1.651.134.480
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		770.834.182	3.047.364.373
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		298.876.763	-
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	8	471.957.419	3.047.364.373
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		71.332.770.269	78.773.830.145
220	II. Tài sản cố định		60.649.281.236	69.245.116.714
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	60.417.284.425	69.120.969.835
222	- Nguyên giá		148.746.280.790	148.706.821.674
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.328.996.365)	(79.585.851.839)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	231.996.811	124.146.879
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.683.489.033	9.528.713.431
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	10.683.489.033	9.528.713.431
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		127.182.972.351	113.585.147.772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.072.927.353	7.722.547.027
310	I. Nợ ngắn hạn		5.072.927.353	7.722.547.027
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	1.354.306.300
312	2. Phải trả người bán		-	24.408.000
313	3. Người mua trả tiền trước		540.000.000	540.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	828.831.768	1.843.915.107
315	5. Phải trả người lao động		1.108.667.600	1.694.022.838
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	2.595.427.985	2.251.331.121
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	14.563.661
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		122.110.044.998	105.862.600.745
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	122.110.044.998	105.862.600.745
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		26.523.328.590	26.523.328.590
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		5.000.000.000	5.000.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.586.716.408	24.339.272.155
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		127.182.972.351	113.585.147.772

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý		23.380.278	23.380.278
2. Ngoại tệ các loại		251,69	124,07
- Đô la Mỹ (USD)		251,69	124,07

Điện Biên, ngày 16 tháng 01 năm 2014

Người lập

Trần Thế Tuyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Tuấn



Nguyễn Trung Kiên

ST.T.
HẠN
TOÁN
C
TP. H.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

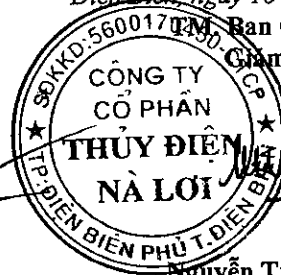
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	49.763.981.454	50.250.169.083
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.763.981.454	50.250.169.083
11	4. Giá vốn hàng bán	16	28.973.650.234	34.664.076.157
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.790.331.220	15.586.092.926
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	2.115.272.603	1.529.075.912
22	7. Chi phí tài chính	18	35.970.401	71.943.608
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.203.601	71.943.608
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	5.329.312.692	5.728.887.608
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.540.320.730	11.314.337.622
31	10. Thu nhập khác		-	84.384.121
32	11. Chi phí khác		-	925.324.060
40	12. Lợi nhuận khác		-	(840.939.939)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.540.320.730	10.473.397.683
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	1.292.876.477	447.498.531
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.247.444.253</u>	<u>10.025.899.152</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	3.249	2.005

Điện Biên, ngày 16 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thế Tuyền

Bùi Xuân Tuấn

Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		55.016.883.790	50.900.007.424
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(12.646.552.005)	(13.215.373.206)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.045.193.268)	(5.167.149.187)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(18.203.601)	(95.209.424)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.250.000.000)	(400.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		678.975.279	566.331.164
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.263.807.726)	(3.957.807.677)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.472.102.469	28.630.799.094
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(332.993.614)	(63.150.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.416.558.340	522.215.255
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		83.564.726	459.065.255
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
34	1. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.372.073.100)	(2.087.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.372.073.100)	(11.087.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		22.183.594.095	18.002.864.349
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.593.848.739	590.984.390
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	40.777.442.834	18.593.848.739

Người lập

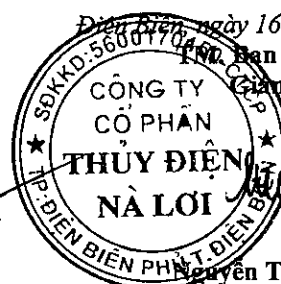


Trần Thế Tuyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Tuấn




Nguyễn Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi tiền thân là Nhà máy thủy điện Nà Loi được thành lập theo Quyết định số 32/TCT-VPTH ngày 10 tháng 01 năm 2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Sông Đà và chuyển thành Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi theo Quyết định số 1023/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2303000003 ngày 25 tháng 8 năm 2003. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 05 lần được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo giấy phép đăng ký kinh doanh được cấp bổ sung lần thứ 5 ngày 07/05/2012, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất điện thương phẩm;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện; sửa chữa thiết bị điện và gia công cơ khí;
- Hướng dẫn, đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện, nước, thông tin; Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 110KV;
- Đầu tư, xây dựng nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

05 - C
3 TY
M HUU
EM TC
ASC
EM - T

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

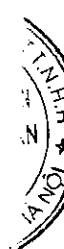
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 04 năm

Tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể, nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 điều 2 Thông tư 138/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ vốn nhà nước, giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời hạn không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi



được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

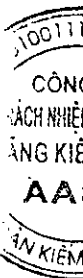
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được hưởng thuế ưu đãi do thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ. Theo đó Công ty được hưởng thuế TNDN như sau:

- Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 đến năm 2018);
- Được miễn thuế 3 năm (từ năm 2004 đến năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2015).

Năm 2013 là năm thứ 7 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	676.185	12.610.824
Tiền gửi ngân hàng	1.776.766.649	7.581.237.915
Các khoản tương đương tiền (*)	39.000.000.000	11.000.000.000
	40.777.442.834	18.593.848.739

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng sau:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên Phủ	34.000.000.000	6.000.000.000
	39.000.000.000	11.000.000.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	5.873.464.055	4.349.983.681
	5.873.464.055	4.349.983.681



Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn khác:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.000.000.000	-
Tiền cho Tổng công ty Sông Đà vay (*)	4.873.464.055	4.349.983.681
	5.873.464.055	4.349.983.681

(*) Thông tin chi tiết về khoản tiền cho Tổng công ty Sông Đà vay:

Hợp đồng tín dụng số 06/TĐSD-NLC ngày 20/08/2011 giữa Tập đoàn Sông Đà (nay là Tổng Công ty Sông Đà) và Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi:

- Số tiền cho vay: Số tiền cho vay được cụ thể theo từng lần vay vốn, trên cơ sở tiến độ và kế hoạch vay vốn được hai bên thỏa thuận;
- Thời hạn vay: Thời hạn vay tùy thuộc vào khả năng thực tế và nhu cầu của mỗi bên;
- Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất vay vốn ngắn hạn nội bộ hàng tháng của Tổng công ty Sông Đà;
- Lãi vay được tính hàng tháng, trả hàng tháng hoặc nhập gốc tùy theo thỏa thuận của hai bên;

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Vũ Văn Tân tiền cước điện thoại	450.000	-
Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi	943.312.339	-
Lãi vay phải thu	175.263.889	-
Phải thu tiền vay lương của cán bộ nhân viên	55.254.000	104.104.000
	1.174.280.228	104.104.000

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Khốt	26.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	409.539.000	409.539.000
	436.039.000	409.539.000

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.034.044.517	880.396.075
Công cụ, dụng cụ	59.353.978	27.719.782
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	743.018.623	743.018.623
	1.836.417.118	1.651.134.480

(*) Hàng mục trạm thủy điện Pa Khoang đã hoàn thành năm 2012, Công ty đã lập hồ sơ quyết toán và đang tiến hành các thủ tục xác nhận quyết toán công trình với chủ đầu tư.



8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	471.957.419	699.303.973
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	2.348.060.400
	471.957.419	3.047.364.373

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục số 1 đính kèm)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình Thủy điện Nậm Khẩu Hu (*)	231.996.811	51.562.538
- Công trình Thủy điện Lê Bâu	-	72.584.341
	231.996.811	124.146.879

(*) Công trình Thủy điện Nậm Khẩu Hu:

- Được sự ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2010, Hội đồng quản trị đã phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy thủy điện Nậm Khẩu Hu tỉnh Điện Biên với tổng dự toán là 67,033 tỷ đồng theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 29/08/2013.
- Địa điểm: Trên suối Nậm Khẩu Hu thuộc xã Thanh Nưa – Huyện Điện Biên – Tỉnh Điện Biên.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi.
- Mục tiêu của dự án: Xây dựng, sở hữu, sản xuất và kinh doanh bán điện cho EVN phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trực tiếp của tỉnh Điện Biên, tạo thu nhập ổn định và giải quyết công ăn việc làm cho CBCNV và tăng lợi nhuận cho Công ty.
- Thời gian thực hiện dự kiến: Từ năm 2013 tới năm 2015.
- Đến thời điểm 31/12 công trình chưa khởi công do UBND tỉnh Điện Biên có công văn số 2703/UBND-CN ngày 01/10/2013; theo đó dự án thủy điện Nậm Khẩu Hu là công trình nằm trong danh mục các công trình hoãn, giãn tiến độ đến sau năm 2015.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.528.713.431	20.236.106.509
Số tăng trong năm	10.889.982.283	1.583.881.353
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(9.735.206.681)	(12.291.274.431)
Số dư cuối kỳ	10.683.489.033	9.528.713.431

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

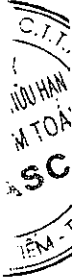
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh	-	7.722.686.194
Chi phí trần gỗ dùng cho sản xuất	-	49.636.366
Bàn ghế tủ đồ dùng văn phòng	34.090.913	136.363.637
Chi phí xử lý sự cố sạt lở trạm biến áp	-	145.170.640
Chế tạo giàn làm mát không khí	-	121.305.556
Chế tạo van giảm áp, nước làm mát máy phát	37.272.729	86.969.697
Gia công chế tạo bánh răng vô tận lọc nước MP	33.449.996	78.050.000
Máy cắt 6,3KV HPA/12/124C (Pole)	179.352.936	333.084.024
Chi phí sửa chữa ĐZ 0,4KV nhà máy	48.878.753	87.981.749
Thí nghiệm định kỳ	367.048.752	767.465.568
Chi phí sửa chữa nhà trực tổ Thí nghiệm	53.349.750	-
Cụm thủy điện Lê Bầu 4 (*)	774.080.963	-
Chi phí nạo vét bùn lòng hồ	1.504.083.203	-
Chi phí trực máy phát điện số 1 (**)	3.715.800.472	-
Cải tạo trần chống nóng nhà máy	72.806.248	-
Chi phí trực máy phát điện số 2 (**)	3.731.031.985	-
Trục vít cánh phai của xả cát	132.242.333	-
	10.683.489.033	9.528.713.431

(*) Cụm thủy điện Lê Bầu 4:

- Theo Nghị quyết số 81/TSCĐ-HĐQT ngày 09/08/2010 của Hội đồng quản trị tập đoàn Sông Đà thông qua chủ trương đầu tư Dự án thủy điện Lê Bầu 4 với tổng dự toán là: 92,718 tỷ đồng và Nghị quyết số 01/NQ-ĐCHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 28/04/2011 về việc thông qua kế hoạch đầu tư Thủy điện Lê Bầu 4.
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng, vận hành công trình, bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- Thời gian thực hiện dự án: Tiến độ xây dựng 02 năm không kể 6 tháng chuẩn bị.
- Tuy nhiên sang năm 2013 vì khả năng tiếp cận vốn tín dụng khó khăn, căn cứ khả năng tài chính của Công ty (tập trung cho dự án Nậm Khẩu Hu) nên Hội đồng quản trị ra quyết định số 04/QĐ-HĐQT ngày 28/04/2013 về việc phê duyệt dừng đầu tư, thanh quyết toán giá trị các hợp đồng tư vấn của Thủy điện Lê Bầu 4 với tổng số tiền quyết toán là: 1.092.820.181 đồng.

(**) Chi phí trực máy phát điện số 1 và số 2:

- Hai trục Roto là một bộ phận không thể thiếu của hệ thống máy phát điện trong nhà máy. Sau quá trình vận hành từ năm 2002, hai trục máy có dấu hiệu hỏng hóc, rạn nứt. Nhằm đảm bảo sự an toàn vận hành và khôi phục công suất hoạt động của hệ thống theo thiết kế ban đầu, căn cứ vào Báo cáo phân tích của Viện nghiên cứu cơ khí Bộ Công thương đối với hai trục máy phát điện số 01 và 02 (3875 KVA), vào ngày 22/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty đã ra Nghị quyết số 32/NQ-HĐQT thông qua kế hoạch Đầu tư thay mới trục máy phát điện.
- Giá trị quyết toán mua mới trục máy phát điện số 1 (3.934.376.970 đồng) và trục máy phát điện số 2 (3.837.632.899 đồng) đã được phê duyệt trong quyết định số 12/QĐ-HĐQT vào ngày 01/11/2013 và 13/QĐ-HĐQT vào ngày 01/12/2013 của Hội đồng quản trị. Theo đó, giá trị 2 trục máy này được phân ánh vào chi phí sửa chữa lớn với thời gian phân bổ là 36 tháng.



12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	385.286.089	1.110.599.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp	234.212.685	191.336.208
Thuế thu nhập cá nhân	48.767.152	227.033.432
Thuế tài nguyên	160.565.842	314.945.804
	828.831.768	1.843.915.107

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	20.249.220	49.547.941
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.575.178.765	2.201.783.180
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	78.300.000	78.300.000
- Quỹ vì tình đồng nghiệp Sông Đà	47.023.294	23.200.580
- Tiền Đảng phí	28.500.539	30.673.000
- Phí dịch vụ môi trường rừng	2.359.125.340	2.069.609.600
- Vũ Văn Tân	42.566.000	-
- Quỹ ủng hộ bảo lụt	7.868.592	-
- Phải trả, phải nộp khác	11.795.000	-
	2.595.427.985	2.251.331.121

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2 đính kèm)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Sông Đà	25.500.000.000	51,00%	25.500.000.000	51,00%
Nguyễn Như Song	2.867.000.000	5,73%	2.867.000.000	5,73%
Vốn góp của đối tượng khác	21.633.000.000	43,27%	21.633.000.000	43,27%
Cộng	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	9.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.523.328.590	26.523.328.590
Quỹ dự phòng tài chính	5.000.000.000	5.000.000.000

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	49.494.036.028	49.783.352.719
Doanh thu cho thuê đường dây truyền tải điện	153.775.426	93.116.364
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo vận hành	116.170.000	143.700.000
Doanh thu xây lắp	-	230.000.000
	49.763.981.454	50.250.169.083

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn điện thương phẩm	28.874.016.586	34.307.748.613
Giá vốn dịch vụ đào tạo vận hành	99.633.648	137.748.000
Giá vốn xây lắp	-	218.579.544
	28.973.650.234	34.664.076.157

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.115.272.603	1.529.075.912
	2.115.272.603	1.529.075.912

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.203.601	71.943.608
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.766.800	-
	35.970.401	71.943.608

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343.399.356	348.379.710
Chi phí nhân công	2.270.466.403	2.076.817.546
Chi phí đồ dùng văn phòng	192.627.692	220.441.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.895.573	282.298.820
Chi phí dự phòng	26.500.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.676.689	506.865.174
Thuế phí và lệ phí	70.612.287	71.057.772
Chi phí khác bằng tiền	1.886.134.692	2.223.027.501
	5.329.312.692	5.728.887.608

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.540.320.730	10.473.397.683
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	17.540.320.730	10.473.397.683
- Lợi nhuận được ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.461.018.528	8.931.881.258
- Lợi nhuận không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	2.079.302.202	1.541.516.425
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	10%	10%
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.065.927.403	1.278.567.232
Thuế TNDN được giảm	(773.050.926)	(831.068.701)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.292.876.477	447.498.531
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	191.336.208	143.837.677
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.250.000.000)	(400.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	234.212.685	191.336.208



21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.247.444.253	10.025.899.152
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.247.444.253	10.025.899.152
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.249	2.005

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.895.738.325	3.788.916.106
Chi phí nhân công	6.518.090.744	6.455.113.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.843.603.266	8.865.858.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.756.105.411	2.538.124.156
Chi phí khác bằng tiền	13.289.425.180	18.744.951.071
	34.302.962.926	40.392.963.765

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.777.442.834	-	18.593.848.739	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.718.876.843	(436.039.000)	5.936.821.805	(409.539.000)
Các khoản cho vay	5.873.464.055	-	4.349.983.681	-
	53.369.783.732	(436.039.000)	28.880.654.225	(409.539.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	2.595.427.985	2.275.739.121
Cộng	2.595.427.985	2.275.739.121

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi

nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.777.442.834	40.777.442.834
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.282.837.843	6.282.837.843
Các khoản cho vay	5.873.464.055	5.873.464.055
Cộng	52.933.744.732	52.933.744.732
Tại ngày 01/01/2013		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.593.848.739	18.593.848.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.527.282.805	5.527.282.805
Các khoản cho vay	4.349.983.681	4.349.983.681
Cộng	28.471.115.225	28.471.115.225

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013		
Phải trả người bán, phải trả khác	2.595.427.985	2.595.427.985
	2.595.427.985	2.595.427.985
Tại ngày 01/01/2013		
Phải trả người bán, phải trả khác	2.275.739.121	2.275.739.121
	2.275.739.121	2.275.739.121

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ-02, ngày 25/06/2013 về các vấn đề liên quan đến sáp nhập NLC (Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi) và SJD (Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn) bằng hình thức hoán đổi cổ phần theo tỷ lệ 1:1 đồng thời hủy niêm yết cổ phiếu NLC sau sáp nhập, Đại hội đã tiến hành biểu quyết với tỷ lệ tán thành là 76,53% (bao gồm phiếu biểu quyết của Tổng công ty Sông Đà – Công ty mẹ). Tuy nhiên, căn cứ vào Khoản 15, 16, Điều 4 và Khoản 3, Điều 120 Luật Doanh nghiệp năm 2005, Tổng công ty Sông Đà là bên liên quan và không có quyền biểu quyết. Theo đó, tỷ lệ tán thành phương án sáp nhập chỉ đạt 40,02%, phương án sáp nhập không được thông qua.

25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện thương phẩm, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản đồng thời doanh thu trong năm của đơn vị phát sinh toàn bộ trên địa bàn Tỉnh Điện Biên. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu hoạt động tài chính			
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ	523.480.374	1.006.860.657

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu			
Phải thu Tổng Công ty Sông Đà tiền gửi có kỳ hạn	Công ty mẹ	4.873.464.055	4.349.983.681
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		954.553.487	1.019.788.788

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (Nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng Cân đối kế toán			
Các khoản tương đương tiền	112	11.000.000.000	15.349.983.681
Đầu tư ngắn hạn	121	4.349.983.681	-

Điện Biên, ngày 16 tháng 01 năm 2014

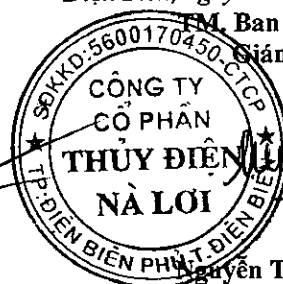
Người lập

Kế toán trưởng




Trần Thế Tuyên

Bùi Xuân Tuấn



FM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

PHỤ LỤC 01 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	101.795.012.926	45.053.644.236	1.531.420.130	326.744.382	148.706.821.674
Số tăng trong năm	152.559.341	-	-	-	152.559.341
- Đầu tư XDCB hoàn thành	152.559.341	-	-	-	152.559.341
Số giảm trong năm	-	(71.817.545)	-	(41.282.680)	(113.100.225)
- Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(71.817.545)	-	(41.282.680)	(113.100.225)
Số dư cuối năm	101.947.572.267	44.981.826.691	1.531.420.130	285.461.702	148.746.280.790
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38.959.144.293	39.583.883.276	749.786.151	293.038.119	79.585.851.839
Số tăng trong năm	4.227.977.776	4.468.995.186	131.037.740	15.592.564	8.843.603.266
- Khấu hao trong năm	4.227.977.776	4.468.995.186	131.037.740	15.592.564	8.843.603.266
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(62.900.872)	-	(37.557.868)	(100.458.740)
- Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(62.900.872)	-	(37.557.868)	(100.458.740)
Số dư cuối năm	43.187.122.069	43.989.977.590	880.823.891	271.072.815	88.328.996.365
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	62.835.868.633	5.469.760.960	781.633.979	33.706.263	69.120.969.835
Tại ngày cuối năm	58.760.450.198	991.849.101	650.596.239	14.388.887	60.417.284.425

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.127.581.802 đồng.

PHỤ LỤC 02 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	23.858.500.925	-	-	5.000.000.000	26.592.138.668	105.450.639.593		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.025.899.152	10.025.899.152		
Phân phối quỹ	-	2.664.827.665	-	-	-	(2.664.827.665)	-		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(613.938.000)	(613.938.000)		
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)		
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	26.523.328.590	-	-	5.000.000.000	24.339.272.155	105.862.600.745		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	16.247.444.253	16.247.444.253		
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	26.523.328.590	-	-	5.000.000.000	40.586.716.408	122.110.044.998		

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-01 ngày 25 tháng 06 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông không thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2012 với tỷ lệ không tán thành là 69,67%, do đó trong năm 2013 không phát sinh việc phân phối lợi nhuận.

